

Số: 433/BC-HĐND

Chư Pưh, ngày 01 tháng 6 năm 2023

## BÁO CÁO

### Về việc chấp hành pháp luật về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện theo tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

Thực hiện Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/07/2022 về chương trình hoạt động giám sát của HĐND huyện năm 2023; Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về thành lập đoàn giám sát chuyên đề của HĐND huyện năm 2023; Kế hoạch số 387/KH-ĐGSHĐND ngày 17/03/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về giám sát “việc chấp hành pháp luật về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện theo tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025”. Đoàn đã tiến hành giám sát trực tiếp UBND huyện, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện và 05 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Đoàn giám sát báo cáo kết quả như sau:

#### I. Khái quát tình hình chung

##### 1. Đặc điểm tình hình của địa phương

Huyện Chư Pưh có tổng diện tích tự nhiên 71.891,67 ha, trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp 52.888,82 ha, đất lâm nghiệp 12.069,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 23,93 ha, đất nông nghiệp khác 159,6 ha, đất phi nông nghiệp 4.239,91 ha, đất chưa sử dụng 2.509,79 ha. Huyện có 09 xã, thị trấn với 74 thôn, làng (trong đó 01 xã vùng III, 01 xã vùng II và 14 thôn, làng đặc biệt khó khăn); dân số 17.778 hộ/82.209 khẩu với 19 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc Jrai và Bahnar chiếm đa số trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Kết quả rà soát cuối năm 2021, trên địa bàn huyện có 2.529 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 14,47%, trong đó có 2.209 hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 26,09% (so với tổng hộ dân tộc thiểu số); có 2.271 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 12,99%, trong đó có 1.637 hộ dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 19,33% (so với tổng hộ dân tộc thiểu số).

Về phát triển kinh tế: Kinh tế nông thôn của huyện chủ yếu là phát triển nông nghiệp.

Về văn hóa: Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng phát triển; các hoạt động văn hóa - thể thao thông tin - truyền thông được tăng cường, bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của địa phương, dân tộc được bảo tồn và phát huy.

**2. Việc thực hiện các văn bản pháp lý quy định về việc chấp hành pháp luật về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện theo tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.**

Quy trình rà soát theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**II. Kết quả thực hiện**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện trách nhiệm của UBND huyện theo quy định tại Khoản 2, Điều 10, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.**

UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3576/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; Quyết định số 790/QĐ-BCĐ ngày 31/8/2022 Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 24/8/2022 về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn huyện Chư Puh.

Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022 trên địa bàn huyện Chư Puh; Báo cáo số 422/BC-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện về sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022; Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 30/11/2022 về kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022. Theo đó, kết quả rà soát cuối năm 2022 trên địa bàn huyện có 2.132 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,99% (*kế hoạch đề ra 12,07%*), trong đó có 1.868 hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 21,73% (so với tổng hộ dân tộc thiểu số); có 2.227 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 12,53% (*kế hoạch đề ra 12,34%*), trong đó có 1.680 hộ dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 19,54% (so với tổng hộ dân tộc thiểu số).

**2. Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật liên quan đến công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.**

Tuyên truyền các quy định của Chỉ thị số 05- CT/TW ngày 23/6/2021 của

Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; Nghị quyết số 24/2021/NQ ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm Y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; các chương trình, kế hoạch thực hiện giảm nghèo năm 2022; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động thực hiện giảm nghèo gắn với việc triển khai các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, an sinh xã hội, các hoạt động hỗ trợ, giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo.

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 21/10/2022 về truyền thông Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Chư Puh; Kế hoạch số 297/KH-UBND ngày 30/12/2022 truyền thông về giảm nghèo đa chiều năm 2022 trên địa bàn huyện. Tổ chức 04 buổi tuyên truyền chính sách giảm nghèo với cộng đồng tại thôn, làng nơi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ ĐBDTTS sinh sống tại 04 xã Ia Hrú, Ia Le, Chư Don, Ia Rong.

Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện đã đăng 267 bài tin, 82 phóng sự tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật liên quan đến công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các Hội đoàn thể huyện, xã, thị trấn đã tích cực phối hợp tham gia thực hiện chương trình và tổ chức tuyên truyền, vận động giảm nghèo đến người dân. Trong đó, tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng gia sản xuất, nâng cao đời sống để vươn lên thoát nghèo bền vững; tuyên truyền sâu rộng mục tiêu giảm nghèo, tạo sự thay đổi và chuyển biến trong nhận thức về giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo bền vững; tổ chức phát động hưởng ứng phong trào thi đua “*cả nước chung tay vì người nghèo*”; tích cực huy động các nguồn lực hỗ trợ để thực hiện giảm nghèo.

### **3. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tập huấn, hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.**

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện cho 250 người là thành viên BCD điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn huyện, xã, thị trấn và điều tra viên các thôn, làng.

Công văn số 1516/SLĐTBXH-CSXH ngày 15/8/2022; Công văn số 455/LĐTBXH-CSXH ngày 30/8/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai về hướng dẫn và biểu mẫu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022, UBND huyện đã chỉ đạo kịp thời thông báo, quán triệt và đôn đốc, hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, yêu cầu.

#### **4. Tình hình thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm**

UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn rà soát thường xuyên mỗi tháng 01 lần theo quy định tại khoản b, điểm 1, Điều 3, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ đối với những hộ phát sinh trong năm, các lý do phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo như: bị ảnh hưởng bởi thiên tai, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng, rủi ro về kinh tế, rủi ro về xã hội, có biến động nhân khẩu trong hộ gia đình,... Qua rà soát có 15 hộ nghèo phát sinh trong năm 2022 tại xã Ia Le. UBND huyện đã ban hành Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 5/7/2022 về việc phê duyệt bổ sung danh sách hộ nghèo, khẩu nghèo, khẩu cận nghèo phát sinh mới năm 2022 trên địa bàn huyện Chư Puh.

Thực hiện đầy đủ các bước theo Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 4, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi có kết quả rà soát chính thức, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022 trên địa bàn huyện Chư Puh; Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 về việc phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo cuối năm 2022 theo tiêu chí giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện.

#### **5. Tình hình hoạt động của đội ngũ điều tra viên trong việc thực hiện thu thập thông tin điều tra hộ gia đình theo các phiếu điều tra kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.**

Ngày 30/3/2022, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

Các điều tra viên cấp xã đã tổ chức xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát trên địa bàn; chủ động phát hiện các trường hợp những hộ gia đình phát sinh rủi ro, biến cố trong năm để bổ sung vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, giúp các hộ tiếp cận được với các chính sách giảm nghèo của nhà nước. Đồng thời rà soát viên tổng hợp đầy đủ phiếu A để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình có giấy đề nghị, phiếu B để xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và tiến hành họp dân, lấy ý kiến, thống nhất kết quả và niêm yết công khai danh sách tại hội trường thôn, làng và tại UBND các xã, thị trấn.

## **6. Công tác kiểm tra, phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.**

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn huyện. Theo đó, thành lập 03 đoàn kiểm tra đi kiểm tra trực tiếp tại 9 xã, thị trấn.

UBND các xã, thị trấn chủ động phân công cán bộ, công chức phụ trách từng thôn, làng để tăng cường công tác giám sát, hướng dẫn thực hiện rà soát. Kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quá trình rà soát, đến nay chưa xảy ra trường hợp nào khiếu nại.

## **7. Các tiêu chí thiếu hụt chủ yếu dẫn đến xác định đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo.**

Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo): Việc làm là 22,9% (489 hộ); Người phụ thuộc trong hộ gia đình là 35,2% (751 hộ); Dinh dưỡng là 15,6% (332 hộ); Bảo hiểm y tế là 55,1% (1.175 hộ); Trình độ giáo dục của người lớn là 45,9% (979 hộ); Tình trạng đi học của trẻ em là 13,9% (296 hộ); Chất lượng nhà ở là 27% (576 hộ); Diện tích nhà ở bình quân đầu người là 48,3% (1.030 hộ); Nguồn nước sinh hoạt là 2,1% (45 hộ); Nhà tiêu hợp vệ sinh là 36,3% (773 hộ); Sử dụng dịch vụ viễn thông là 36% (767 hộ); Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin là 15,6% (333 hộ).

Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo): Việc làm là 13,9% (310 hộ); Người phụ thuộc trong hộ gia đình là 20,3% (453 hộ); Dinh dưỡng là 10,3% (229 hộ); Bảo hiểm y tế là 59,5% (1.326 hộ); Trình độ giáo dục của người lớn là 22,5% (501 hộ); Tình trạng đi học của trẻ em là 3,5% (77 hộ); Chất lượng nhà ở là 8,4% (188 hộ); Diện tích nhà ở bình quân đầu người là 22,9% (510 hộ); Nguồn nước sinh hoạt là 0,9% (21 hộ); Nhà tiêu hợp vệ sinh là 17,9% (399 hộ); Sử dụng dịch vụ viễn thông là 9,7% (216 hộ); Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin là 2,8% (62 hộ).

*(Có các biểu mẫu kèm theo)*

## **8. Tình hình, kết quả thực hiện các mô hình, dự án và vốn đầu tư trực tiếp đến chương trình giảm nghèo bền vững**

Hội Cựu chiến binh huyện xây dựng quỹ hội cho 42 hộ hội viên nghèo vay để đầu tư phát triển sản xuất với tổng số tiền 420.000.000 đồng (10.000.000 đồng/1 hộ hội viên nghèo). Thực hiện phong trào “2 xóa, 3 giúp, 3 mô hình”; đẩy mạnh công tác thực hiện “Mô hình 10+1”: “10 cán bộ, hội viên CCB giúp đỡ 1 hội viên thoát nghèo”; tích cực huy động nguồn vốn và vận động hội viên Cựu chiến binh đóng góp quỹ “Nghĩa tình đồng đội”: Hỗ trợ 01 nhà cho 01 hộ hội viên nghèo ở xã Chư Don với tổng giá trị 90.000.000 đồng, trong đó: các cấp hội đóng góp 37.000.000 đồng, hộ dân đối ứng 53.000.000 đồng.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện hỗ trợ quà tết cho 40 hộ nghèo với tổng kinh phí 20.000.000 đồng (500.000 đồng/1 hộ). Hỗ trợ 05 căn nhà Đại đoàn kết hộ nghèo ở thị trấn Nhơn Hòa, các xã Ia Hla, Ia Le, Ia Dreng với tổng kinh phí 250.000.000 đồng (50.000.000 đồng/1 căn) từ nguồn hỗ trợ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai. Hiện tại đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng.

Hội Liên hiệp phụ nữ huyện triển khai Chương trình “đồng hành với phụ nữ nghèo” gắn với mô hình “3 biết, 2 hỗ trợ” tại các chi hội với tổng số tiền trên 62.740.000 đồng thu hút 6.274 hội viên phụ nữ tham gia ủng hộ đã giúp 47 hộ hội viên phụ nữ nghèo với số tiền 43.900.000 đồng. Thành lập mới 06 mô hình “3 biết 2 hỗ trợ” với 69 thành viên nâng tổng số mô hình hiện có lên 40 mô hình với 487 thành viên tham gia giúp cho 22 hộ nghèo, cận nghèo bằng các hoạt động trao sinh kế như: hỗ trợ cây giống (cây điều), con giống (bò, dê, heo, gà) với tổng giá trị tiền 60.400.000 đồng, trong đó có 16 hộ hội viên phụ nữ là người dân tộc thiểu số.

Huyện đoàn hỗ trợ 01 mô hình nuôi heo sinh sản với trị giá 6.000.000 đồng cho đoàn viên người ĐBDTTS thuộc hộ nghèo xã Ia Phang; Hỗ trợ 02 mô hình phát triển kinh tế cho 02 thanh niên thuộc hộ nghèo xã Ia Hnú và xã Ia Rong, hướng dẫn trồng và chăm sóc cây Cau lai đúng kỹ thuật với tổng kinh phí 4.000.000 đồng (2.000.000 đồng/1 hộ)

Hội Nông dân huyện phối hợp với Hội Nông dân tỉnh hỗ trợ 01 nhà cho 01 hộ hội viên nghèo ở xã Ia Le với tổng kinh phí 50.000.000 đồng. Triển khai thực hiện Mô hình phát triển kinh tế theo Đề án 61: Hỗ trợ 07 con giống cho 05 hộ hội viên nghèo với tổng kinh phí 72.000.000 đồng, trong đó: Hỗ trợ 03 con bò giống cho 03 hộ hội viên nghèo ở xã Ia Dreng, Ia Hnú, Ia Rong; Hỗ trợ 04 con dê giống cho 02 hộ hội viên nghèo ở xã Chư Don, Ia Hla.

Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của HĐND huyện về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022; Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Chư Pưh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022. Tổng số vốn được giao năm 2022 là 2.559 triệu đồng trong đó ngân sách trung ương là 2.327 triệu đồng, ngân sách địa phương là 232 triệu đồng (bao gồm ngân sách tỉnh 12 triệu đồng, ngân sách huyện là 220 triệu đồng). Theo đó, nguồn vốn Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 921 triệu đồng; Tiểu dự án 1 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 398 triệu đồng, phân bổ về 9 xã, thị trấn triển khai thực hiện.

### **9. Tình hình, kết quả thực hiện chương trình vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội của hộ nghèo, hộ cận nghèo.**

Trong năm 2022, Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị huyện, các xã, thị trấn triển khai các quy định có liên quan đến chính sách tín dụng ưu đãi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030. Bên cạnh đó, tăng cường triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi đến các nhóm đối tượng nhằm cung cấp nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu của nhân dân để phát triển sản xuất, giảm nghèo và tăng tỷ lệ tiếp cận với các dịch

vụ xã hội về nước sạch, vệ sinh môi trường, giải quyết việc làm. Đến ngày 31/12/2022, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đã giải ngân 91.011.500.000 đồng với 2.585 lượt hộ vay. Trong đó tập trung chủ yếu vào các chương trình tín dụng như: Cho vay hộ nghèo 23.205.000.000 đồng với 568 hộ vay; Cho vay hộ cận nghèo 23.417.000.000 đồng với 558 hộ vay; Cho vay hộ mới thoát nghèo 3.788.000.000 đồng với 92 hộ vay; Cho vay giải quyết việc làm 19.733.000.000 đồng với 477 hộ vay; Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn 13.640.000.000 đồng với 722 hộ vay; Cho vay sản xuất vùng khó khăn 6.961.000.000 đồng với 160 hộ vay; Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn 267.500.000 đồng với 08 hộ vay.

#### **10. Về thực hiện chế độ báo cáo theo quy định**

UBND huyện đã có Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 27/05/2022 về kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 6 tháng đầu năm và kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm 2022; Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 31/5/2022 về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022; Báo cáo số 422/BC-UBND ngày 19/10/2022 về sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022; Báo cáo số 464/BC-UBND ngày 16/11/2022 về kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022; Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 30/11/2022 về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022; Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 20/02/2023 về kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022.

#### **11. Kết quả giảm nghèo bền vững hàng năm**

Kết quả rà soát cuối năm 2022 trên địa bàn huyện có 2.132 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,99% (*kế hoạch đề ra 12,07%*), trong đó có 1.868 hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 21,73% (so với tổng hộ dân tộc thiểu số); có 2.227 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 12,53% (*kế hoạch đề ra 12,34%*), trong đó có 1.680 hộ dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 19,54% (so với tổng hộ dân tộc thiểu số).

### **III. Đánh giá chung**

#### **1. Ưu điểm**

Được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền và các ban ngành, đoàn thể từ huyện đến các xã, thị trấn đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành và phối hợp tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quy trình rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo, không để sai đối tượng, đây là mấu chốt quan trọng, góp phần làm tốt công tác giảm nghèo đồng thời để những hộ nghèo theo đúng nghĩa được hỗ trợ, hưởng các quyền lợi theo quy định.

UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và các xã, thị trấn bám sát vào chỉ tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết của HĐND huyện, Kế hoạch thực hiện của UBND huyện để xây dựng kế hoạch cụ thể gắn với việc đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện phù hợp với từng xã, thị trấn. Công tác hướng dẫn hộ đăng ký thoát nghèo trong năm được quan tâm chỉ đạo kịp thời, đã tổ chức phân loại xác định nguyên nhân nghèo của từng hộ, xác định các giải pháp, hình thức hỗ trợ hộ gắn với việc phân công cán bộ, công chức, các lực lượng tại địa phương phụ trách giúp hộ thoát nghèo.

Nhiều hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo về đời sống, phát triển sản xuất, hướng dẫn cách làm ăn được tổ chức thực hiện tại các xã, thị trấn.

Trong công tác nhận dạng nhanh, thu thập thông tin hộ, họp dân thông qua kết quả khảo sát về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo từ các thôn, làng, được đảm bảo công khai, khách quan, dân chủ, phản ánh trung thực, đúng thực trạng nghèo đa chiều tại địa phương.

## **2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc**

Qua giám sát nhận thấy tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các xã, thị trấn còn cao.

Nguồn lực đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo chủ yếu từ nguồn ngân sách cấp trên, mức quy định thấp, phân bổ vốn chậm.

Đội ngũ điều tra viên chưa nắm vững về quy trình điều tra, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn xã, còn để xảy ra một số sai sót trong phiếu chấm điểm so với thực tế tại hộ gia đình. Phiếu điều tra, điều tra viên ghi chưa rõ ràng, bỏ sót nhiều thông tin (phiếu không đánh dấu, không cho điểm và không có chữ ký của người dân).

Công tác kiểm tra, phúc tra việc rà soát chưa chặt chẽ, còn bỏ sót đối tượng (hộ có đơn mới rà soát, hộ không có đơn không rà soát).

Công tác lưu trữ, niêm yết hồ sơ về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các xã, thị trấn chưa đầy đủ, còn thiếu<sup>1</sup>.

Có 02 xã Ia Blứ, Chư Don thiếu công chức làm công tác LĐTBOXH<sup>2</sup>

Công tác tuyên truyền về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa chặt chẽ, nhiều hộ dân chưa nắm được chủ trương nên chưa chủ động hợp tác trong quá trình điều tra, dẫn đến việc điều tra, rà soát gặp khó khăn.

Đến ngày 31/12/2022, hộ nghèo, hộ cận nghèo vẫn chưa tiếp cận được với nguồn vốn các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022. Nhận thức của một bộ phận người dân về giảm nghèo chưa đầy đủ, chưa nắm bắt được cách thoát nghèo và tiếp cận nguồn lực để thoát nghèo.

## **3. Nguyên nhân**

### **3.1. Nguyên nhân khách quan:**

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các xã cao chủ yếu là thiếu phương tiện sản xuất, thiếu đất sản xuất, ốm đau nặng, già yếu, lười lao động, không biết cách làm ăn...

Công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025 có nhiều điểm mới, trình độ điều tra viên ở các thôn, làng còn nhiều hạn chế, chưa hiểu hết các tiêu chí đánh giá, dẫn đến thiếu sót thông tin. Công chức Lao động - TB&XH một số xã do có sự thay đổi, luân chuyển nên nắm bắt chưa kịp thời, lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện rà soát.

Các Thông tư hướng dẫn thực hiện các dự án, tiểu dự án chưa rõ ràng, cụ thể dẫn đến địa phương triển khai thực hiện còn nhiều vướng mắc như: về định

<sup>1</sup> Xã Ia Blứ không lưu hồ sơ; xã Ia Rong, Chư Don lưu hồ sơ thiếu.

<sup>2</sup> Xã Chư Don do kế toán phụ trách LĐTBOXH; xã Ia Blứ do công chức Văn hóa thông tin phụ trách LĐTBOXH.



mức hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, kinh phí và số lượng học viên được đào tạo nghề,...

Việc chấm điểm theo phiếu B để làm căn cứ phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa phản ánh đúng thực trạng thực tế của một số hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là những hộ gặp biến cố, rủi ro trong năm. Việc tính tài sản nhà ở thuộc sở hữu của hộ dân và nhà ở đi mượn, thuê chưa rõ ràng nên khi tính điểm sẽ không phù hợp giữa các hộ dân có tài sản và hộ dân không có tài sản.

### 3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Một bộ phận người dân vẫn tồn tại tâm lý ỷ lại, lười lao động, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước hơn là tìm cách thoát nghèo nên một số hộ dân nhiều năm vẫn là hộ nghèo.

Công tác tập huấn cho đội ngũ điều tra viên chưa có hình ảnh trực quan sinh động minh họa cho các bài giảng để đội ngũ điều tra viên dễ hiểu, dẫn đến việc tiếp thu và áp dụng vào thực tế khó khăn.

## IV. Kiến nghị, đề xuất

### 1. Đối với UBND huyện

Có văn bản đề xuất cấp tỉnh tăng mức đầu tư và phân bổ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ngay từ đầu năm để các xã, thị trấn kịp thời triển khai thực hiện hiệu quả hơn.

Đầu tư các chương trình dự án, mô hình giảm nghèo đảm bảo tính chọn lọc, tập trung; nâng mức đầu tư để đạt hiệu quả cao, góp phần đảm bảo cho công tác giảm nghèo thực sự bền vững; đề nghị bổ sung các nguồn vốn vay như: vốn vay giải quyết việc làm, vay hỗ trợ sản xuất, vay xuất khẩu lao động... định mức vay cho mỗi hộ được tăng lên để mở rộng sản xuất nhằm cải thiện đời sống và tăng thu nhập cho các hộ gia đình.

Phát động, kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các địa phương trong đầu tư nâng cao tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ xã hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nói chung và hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng nhất là về nhà ở và nước sạch, vệ sinh môi trường.

Có kế hoạch bố trí 02 công chức làm công tác LĐTBXH cho 02 xã Chư Don và xã Ia Blứ.

Cần xác định các xã trên địa bàn huyện có các tiêu chí thiếu hụt cao để có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo khắc phục: hộ không có đất sản xuất, sinh nhiều con, Bảo hiểm y tế, hộ nghèo không biết làm ăn, không sử dụng được nguồn vốn. Vấn đề vay vốn Ngân hàng CSXH để giải quyết nước sinh hoạt, hồ xí... nhưng lại dùng vào việc khác.

Trước khi giao chỉ tiêu giảm nghèo cần có sự trao đổi, thống nhất với các ngành và các xã, thị trấn để triển khai thực hiện hiệu quả hơn.

### 2. Phòng Lao động TB&XH huyện:

Cần nghiên cứu đổi mới nội dung tập huấn theo hướng cần tay chỉ việc, có hình ảnh trực quan sinh động minh họa cho các bài giảng; tập trung vào những nội dung cần điều tra, rà soát để các điều tra viên nắm bắt thuận lợi hơn trong việc điều tra, rà soát tránh sai sót.

Tham mưu thành lập các Tổ kiểm tra, rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy trình quy định, nhất là các phiếu điều tra, tránh tình trạng nội dung phiếu ghi chưa rõ ràng, bỏ sót nhiều thông tin; chỉ đạo khắc phục bổ sung kịp thời các thông tin ghi thiếu trong phiếu điều tra.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: có phương án đề nghị tăng nguồn vốn cho vay đối với các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, ưu tiên vay vốn đầu tư nhà ở, nước sinh hoạt, nhà vệ sinh để giảm chiều thiếu hụt của các hộ dân, tăng khả năng tiếp cận các nhu cầu xã hội cơ bản. Bổ sung các nguồn vốn vay như: vay giải quyết việc làm, vốn hỗ trợ sản xuất, vay xuất khẩu lao động...

#### 4. UBND các xã, thị trấn

Tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo đúng quy trình, quy định. Tổ chức phúc tra, thẩm tra công khai, minh bạch, đạt hiệu quả.

Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cấp trên giao.

Chỉ đạo bộ phận phụ trách lưu trữ hồ sơ, cập nhật đầy đủ văn bản, lưu hồ sơ theo đúng trình tự, khoa học, hiệu quả.

Chỉ đạo các tổ chức chính trị đoàn thể xã hội xã, tổ chức tuyên truyền đến tất cả người dân trong thôn, làng nắm được chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo để chủ động hợp tác.

Trên đây là Báo cáo kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện theo tiêu chí do lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025./.

#### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, HĐ. *CH*

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND**



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 453/BC-HĐND ngày 04/6 /2023 của HĐND huyện)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2022		Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6	7	8=6/1		
I	Khu vực thành thị	2.955	12.862	288	1.364	9,75	176	828	5,96		
1	Thị trấn Nhơn Hòa	2.955	12.862	288	1.364	9,75	176	828	5,96		
II	Khu vực nông thôn	14.823	69.347	1.844	8.898	12,44	2.051	10.204	13,84		
1	Xã Ia Hla	1.457	6.248	239	1.102	16,40	206	915	14,14		
2	Xã Ia Rong	1.560	7.566	250	1.061	16,03	168	809	10,77		
3	Xã Ia Dreng	1.636	7.374	250	1.357	15,28	243	1.261	14,85		
4	Xã Ia Phang	2.470	12.178	247	1.238	10,00	257	1.360	10,40		
5	Xã Ia Le	3.019	13.944	321	1.569	10,63	347	1.699	11,49		
6	Xã Ia Hnú	2.069	10.428	312	1.512	15,08	407	2.060	19,67		
7	Xã Chư Don	830	4.211	130	657	15,66	187	1.032	22,53		
8	Xã Ia Blứ	1.782	7.398	95	402	5,33	236	1.068	13,24		
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>17.778</b>	<b>82.209</b>	<b>2.132</b>	<b>10.262</b>	<b>11,99</b>	<b>2.227</b>	<b>11.032</b>	<b>12,53</b>		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƯ PƯH

Mẫu 7.1b

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC THIẾU SỐ NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-HĐND ngày 01/6 /2023 của HĐND huyện)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân tộc thiểu số cuối năm 2022				Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ		Nhân khẩu	Hộ nghèo DTTS		Hộ cận nghèo DTTS		Tỷ lệ (%)
		1	2		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=3/1</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=6/1</b>
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>1.380</b>	<b>6.519</b>	<b>275</b>	<b>1.332</b>	<b>19,93</b>	<b>125</b>	<b>649</b>	<b>9,06</b>
1	Thị trấn Nhon Hòa	1.380	6.519	275	1.332	19,93	125	649	9,06
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>7.218</b>	<b>38.623</b>	<b>1.593</b>	<b>7.940</b>	<b>22,07</b>	<b>1.555</b>	<b>8.121</b>	<b>21,54</b>
1	Xã Ia Hla	859	4.044	209	1.001	24,33	159	696	18,51
2	Xã Ia Rong	926	4.650	233	1.023	25,16	155	785	16,74
3	Xã Ia Dreng	1.034	4.851	248	1.349	23,98	232	1.210	22,44
4	Xã Ia Phang	1.199	7.510	203	1.081	16,93	207	1.164	17,26
5	Xã Ia Le	1.388	7.590	250	1.269	18,01	230	1.246	16,57
6	Xã Ia Hrú	1.054	5.918	294	1.438	27,89	355	1.839	33,68
7	Xã Chư Don	683	3.686	130	657	19,03	183	989	26,79
8	Xã Ia Blứ	75	374	26	122	34,67	34	192	45,33
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>8.598</b>	<b>45.142</b>	<b>1.868</b>	<b>9.272</b>	<b>21,73</b>	<b>1.680</b>	<b>8.770</b>	<b>19,54</b>

SK

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỦ PƯH

Mẫu số 7.2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2022  
(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-HĐND ngày 01/6/2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)			
				Số hộ thoát nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; hộ nghèo đơn thân chết đi; chuyển đi nơi khác; tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; chuyển đến; tách nhập với hộ khác,...		
		Tổng số	Trở thành hộ cận nghèo	Thoát vượt chuẩn CN					Tái nghèo	Phát sinh mới			
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=1-2+6
I	Khu vực thành thị	Hộ Nhân khẩu	316	33	26	7	-	5	-	-	5	-	288
1	Thị trấn Nhơn Hòa	Hộ Nhân khẩu	1.526	190	140	50	17	28	-	-	28	5	1.364
II	Khu vực nông thôn	Hộ Nhân khẩu	316	33	26	7	-	5	-	-	5	-	288
1	Xã Ia Hla	Hộ Nhân khẩu	1.526	190	140	50	17	28	-	-	28	5	1.364
2	Xã Ia Rong	Hộ Nhân khẩu	2.213	481	336	145	-	112	29	-	83	-	1.844
			10.881	2.560	1.842	718	13	577	134	-	443	61	8.898
			288	60	46	14	-	11	2	-	9	-	239
			1.281	252	206	46	1	73	8	-	65	-	1.102
			310	64	58	6	-	4	-	-	4	-	250
			1.381	336	310	26	-	16	-	-	16	-	1.061

SK

3	Xã Ia Dreng	Hộ	311	63	62	1	-	2	2				250
		Nhân khẩu	1.712	362	354	8	-	7	7				1.357
4	Xã Ia Phang	Hộ	277	53	24	29	-	23	3	-	20	-	247
		Nhân khẩu	1.326	244	115	129	12	156	17	-	139	61	1.238
5	Xã Ia Le	Hộ	366	74	39	35	0	29	4		25		321
		Nhân khẩu	1.827	379	208	171	0	121	15		106		1.569
6	Xã Ia Hnú	Hộ	388	114	54	60		38	15		23		312
		Nhân khẩu	1.995	646	308	338		163	57		106		1.512
7	Xã Chư Don	Hộ	165	38	38			3	3				130
		Nhân khẩu	900	273	273			30	30				657
8	Xã Ia Blư	Hộ	108	15	15			2			2		95
		Nhân khẩu	459	68	68			11			11		402
<b>III</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Hộ</b>	<b>2.529</b>	<b>514</b>	<b>362</b>	<b>152</b>	<b>-</b>	<b>117</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>88</b>	<b>-</b>	<b>2.132</b>
		<b>Nhân khẩu</b>	<b>12.407</b>	<b>2.750</b>	<b>1.982</b>	<b>768</b>	<b>30</b>	<b>605</b>	<b>134</b>	<b>-</b>	<b>471</b>	<b>66</b>	<b>10.262</b>

SK

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 435/BC-HEĐND ngày 01/6/2023 của HEĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo QĐ) phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)			
				Số hộ thoát cận nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; hộ đơn thân chết đi; chuyển đi nơi khác; tách, nhập với hộ khác,...	Tổng số	Số hộ ngoài danh sách hộ cận nghèo gặp khó			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; chuyển đến; tách nhập với hộ khác,...		
				Tổng số	Thoát cận nghèo và trở thành hộ trung bình, khá, giàu			Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Tái cận nghèo			Phát sinh mới	
A	B	C	I	2=3+4	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=I-2+6
I	Khu vực thành thị	Hộ Nhân khẩu	186 855	39 189	39 189	- -	- 15	29 162	26 140	- 22	3 22	- 9	176 828
1	Thị trấn Nhom Hòa	Hộ Nhân khẩu	186 855	39 189	39 189	- -	- 15	29 162	26 140	- 22	3 22	- 9	176 828
II	Khu vực nông thôn	Hộ Nhân khẩu	2.085 10.314	494 2.583	465 2.451	29 134	- 19	460 2.473	336 1.842	- 631	124 631	- 21	2.051 10.204
1	Xã Ia Hla	Hộ Nhân khẩu	186 829	37 166	35 160	2 8	- 4	57 252	46 206	- 46	11 46	- 3	206 915
2	Xã Ia Rong	Hộ Nhân khẩu	174 843	67 359	67 359	0 0	- 0	61 325	58 310	- 15	3 15	- 15	168 809

SK

3	Xã Ia Dreng	Hộ	186	6	4	2		63	62	1		243
		Nhân khẩu	951	47	40	7		357	354	3		1.261
4	Xã Ia Phang	Hộ	268	49	46	3	-	38	24	14	-	257
		Nhân khẩu	1.418	269	252	17	15	211	115	96	21	1.360
5	Xã Ia Le	Hộ	352	86	82	4		81	39	42		347
		Nhân khẩu	1.757	481	466	15		423	208	215		1.699
6	Xã Ia Hnú	Hộ	422	95	80	15		80	54	26		407
		Nhân khẩu	2.119	484	427	57		425	308	117		2.060
7	Xã Chư Don	Hộ	215	66	63	3		38	38			187
		Nhân khẩu	1.122	363	333	30		273	273			1.032
8	Xã Ia Blứ	Hộ	282	88	88	0		42	15	27		236
		Nhân khẩu	1.275	414	414	0		207	68	139		1.068
<b>III</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Hộ</b>	<b>2.271</b>	<b>533</b>	<b>504</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>489</b>	<b>362</b>	<b>127</b>	<b>-</b>	<b>2.227</b>
		<b>Nhân khẩu</b>	<b>11.169</b>	<b>2.772</b>	<b>2.640</b>	<b>134</b>	<b>34</b>	<b>2.635</b>	<b>1.982</b>	<b>653</b>	<b>30</b>	<b>11.032</b>



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƯ PỨH

Mẫu số 7.4

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **433**/BC-HĐND ngày 01 / 6 /2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo																					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12										
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>																						
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>288</b>	<b>10</b>	<b>81</b>	<b>20</b>	<b>209</b>	<b>119</b>	<b>30</b>	<b>69</b>	<b>168</b>	<b>-</b>	<b>20</b>	<b>124</b>	<b>58</b>										
1	Thị trấn Nhơn Hòa	288	10	81	20	209	119	30	69	168	-	20	124	58										
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.844</b>	<b>479</b>	<b>670</b>	<b>312</b>	<b>966</b>	<b>860</b>	<b>266</b>	<b>507</b>	<b>862</b>	<b>45</b>	<b>753</b>	<b>643</b>	<b>275</b>										
1	Xã Ia Hla	239	32	71	2	15	127	4	120	143	3	184	135	21										
2	Xã Ia Rong	250	132	96	33	49	58	9	123	122	29	42	102	97										
3	Xã Ia Dreng	250	25	69	71	250	26	53	59	110	-	129	40	43										
4	Xã Ia Phang	247	189	56	108	195	103	16	34	74	3	29	97	16										
5	Xã Ia Le	321	-	151	21	256	131	80	23	199	-	178	14	22										
6	Xã Ia Hnú	312	27	128	12	201	258	20	118	134	3	159	190	47										
7	Xã Chư Don	130	4	54	45	-	78	13	16	80	7	32	46	29										
8	Xã Ia Blứ	95	70	45	20	-	79	71	14	-	-	-	19	-										
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>2.132</b>	<b>489</b>	<b>751</b>	<b>332</b>	<b>1.175</b>	<b>979</b>	<b>296</b>	<b>576</b>	<b>1.030</b>	<b>45</b>	<b>773</b>	<b>767</b>	<b>333</b>										

<b>Ghi chú:</b>		1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
		2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƯ PÚH

Mẫu số 7.5

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022  
(Kèm theo Báo cáo số 433/BC-HĐND ngày 01/6 /2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>																
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>288</b>	<b>3,5</b>	<b>28,1</b>	<b>6,9</b>	<b>72,6</b>	<b>41,3</b>	<b>10,4</b>	<b>24,0</b>	<b>58,3</b>	-	<b>6,9</b>	<b>43,1</b>	<b>20,1</b>				
1	Thị trấn Nhon Hòa	288	3,5	28,1	6,9	72,6	41,3	10,4	24,0	58,3	-	6,9	43,1	20,1				
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.844</b>	<b>26,0</b>	<b>36,3</b>	<b>16,9</b>	<b>52,4</b>	<b>46,6</b>	<b>14,4</b>	<b>27,5</b>	<b>46,7</b>	<b>2,4</b>	<b>40,8</b>	<b>34,9</b>	<b>14,9</b>				
1	Xã Ia Hla	239	13,4	29,7	0,8	6,3	53,1	1,7	50,2	59,8	1,3	77,0	56,5	8,8				
2	Xã Ia Rong	250	52,8	38,4	13,2	19,6	23,2	3,6	49,2	48,8	11,6	16,8	40,8	38,8				
3	Xã Ia Dreng	250	10,0	27,6	28,4	100,0	10,4	21,2	23,6	44,0	-	51,6	16,0	17,2				
4	Xã Ia Phang	247	76,5	22,7	43,7	78,9	41,7	6,5	13,8	30,0	1,2	11,7	39,3	6,5				
5	Xã Ia Le	321	-	47,0	6,5	79,8	40,8	24,9	7,2	62,0	-	55,5	4,4	6,9				
6	Xã Ia Hrú	312	8,7	41,0	3,8	64,4	82,7	6,4	37,8	42,9	1,0	51,0	60,9	15,1				
7	Xã Chư Don	130	3,1	41,5	34,6	-	60,0	10,0	12,3	61,5	5,4	24,6	35,4	22,3				
8	Xã Ia Blư	95	73,7	47,4	21,1	-	83,2	74,7	14,7	-	-	-	20,0	-				
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>2.132</b>	<b>22,9</b>	<b>35,2</b>	<b>15,6</b>	<b>55,1</b>	<b>45,9</b>	<b>13,9</b>	<b>27,0</b>	<b>48,3</b>	<b>2,1</b>	<b>36,3</b>	<b>36,0</b>	<b>15,6</b>				

<b>Ghi chú:</b>	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn nhà ở	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

OK

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƯ PÚH

Mẫu số 7.6

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022  
(Kèm theo Báo cáo số 433/BC-HĐND ngày 04/6/2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
A	B	C																
I	Khu vực thành thị	176	-	25	5	133	17	6	1	15	-	-	34	1				
1	Thị trấn Nhơn Hòa	176	-	25	5	133	17	6	1	15	-	-	34	1				
II	Khu vực nông thôn	2.051	310	428	224	1.193	484	71	187	495	21	399	182	61				
1	Xã Ia Hlía	206	18	47	5	20	48	11	49	64	2	105	52	5				
2	Xã Ia Rong	168	32	50	9	45	40	5	17	88	3	11	14	22				
3	Xã Ia Dreng	243	13	21	52	179	15	23	20	26	-	116	-	17				
4	Xã Ia Phang	257	119	14	105	227	20	2	5	11	-	2	8	1				
5	Xã Ia Le	347	-	93	3	311	44	15	6	132	-	90	-	-				
6	Xã Ia Hnú	407	4	87	8	305	103	5	64	55	4	58	67	8				
7	Xã Chư Don	187	13	49	13	1	138	10	5	88	12	17	20	8				
8	Xã Ia Blúr	236	111	67	29	105	76	-	21	31	-	-	21	-				
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>2.227</b>	<b>310</b>	<b>453</b>	<b>229</b>	<b>1.326</b>	<b>501</b>	<b>77</b>	<b>188</b>	<b>510</b>	<b>21</b>	<b>399</b>	<b>216</b>	<b>62</b>				

✓

<b>Ghi chú:</b>									
1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông				
2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin				

SN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỦ PƯH

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022  
(Kèm theo Báo cáo số 433 /BC-HDND ngày 01 / 6 /2023 của HDND huyện)

Mẫu số 7.7

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
A	B	C																
I	Khu vực thành thị	176	-	14,2	2,8	75,6	9,7	3,4	0,6	8,5	-	-	19,3	0,6				
1	Thị trấn Nhơn Hòa	176	-	14,2	2,8	75,6	9,7	3,4	0,6	8,5	-	-	19,3	0,6				
II	Khu vực nông thôn	2.051	15,1	20,9	10,9	58,2	23,6	3,5	9,1	24,1	1,0	19,5	8,9	3,0				
1	Xã Ia Hla	206	8,7	22,8	2,4	9,7	23,3	5,3	23,8	31,1	1,0	51,0	25,2	2,4				
2	Xã Ia Rong	168	19,0	29,8	5,4	26,8	23,8	3,0	10,1	52,4	1,8	6,5	8,3	13,1				
3	Xã Ia Dreng	243	5,3	8,6	21,4	73,7	6,2	9,5	8,2	10,7	-	47,7	-	7,0				
4	Xã Ia Phang	257	46,3	5,4	40,9	88,3	7,8	0,8	1,9	4,3	-	0,8	3,1	0,4				
5	Xã Ia Le	347	-	26,8	0,9	89,6	12,7	4,3	1,7	38,0	-	25,9	-	-				
6	Xã Ia Hnú	407	1,0	21,4	2,0	74,9	25,3	1,2	15,7	13,5	1,0	14,3	16,5	2,0				
7	Xã Chư Don	187	7,0	26,2	7,0	0,5	73,8	5,3	2,7	47,1	6,4	9,1	10,7	4,3				
8	Xã Ia Blứ	236	47,0	28,4	12,3	44,5	32,2	-	8,9	13,1	-	-	8,9	-				
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>2.227</b>	<b>13,9</b>	<b>20,3</b>	<b>10,3</b>	<b>59,5</b>	<b>22,5</b>	<b>3,5</b>	<b>8,4</b>	<b>22,9</b>	<b>0,9</b>	<b>17,9</b>	<b>9,7</b>	<b>2,8</b>				

<b>Ghi chú:</b>	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn ở	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

SA



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỦ PƯH

Mẫu số 7.8

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 453/BC-HĐND ngày 01/6/2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2022	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	11
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.955	1.380	288	176	275	125	-	-	-	-
		Nhân khẩu	12.862	6.519	1.364	828	1.332	649	-	-	-	-
1	Thị trấn Nhơn Hòa	Hộ	2.955	1.380	288	176	275	125	-	-	-	-
		Nhân khẩu	12.862	6.519	1.364	828	1.332	649	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	Hộ	14.823	7.218	1.844	2.051	1.593	1.555	127	76	1	6
		Nhân khẩu	69.347	38.623	8.898	10.204	7.940	8.121	192	93	7	31
1	Xã Ia Hla	Hộ	1.457	859	239	206	209	159	12	-	-	1
		Nhân khẩu	6.248	4.044	1.102	915	1.001	696	14	-	-	4
2	Xã Ia Rong	Hộ	1.560	926	250	168	233	155	21	-	1	1
		Nhân khẩu	7.566	4.650	1.061	809	1.023	785	56	-	7	2
3	Xã Ia Dreng	Hộ	1.636	1.034	250	243	248	232	4	2	-	-
		Nhân khẩu	7.374	4.851	1.357	1.261	1.349	1.210	8	4	-	-

4	Xã Ia Phang	Hộ	2.470	1.199	247	257	203	207	28	8	-	-
		Nhân khẩu	12.178	7.510	1.238	1.360	1.081	1.164	44	11	-	-
5	Xã Ia Le	Hộ	3.019	1.388	321	347	250	230	17	17	-	1
		Nhân khẩu	13.944	7.590	1.569	1.699	1.269	1.246	21	29	-	4
6	Xã Ia Hirú	Hộ	2.069	1.054	312	407	294	355	6	-	-	3
		Nhân khẩu	10.428	5.918	1.512	2.060	1.438	1.839	9	-	-	21
7	Xã Chư Don	Hộ	830	683	130	187	130	183	3	2	-	-
		Nhân khẩu	4.211	3.686	657	1.032	657	989	4	2	-	-
8	Xã Ia Blư	Hộ	1.782	75	95	236	26	34	36	47	-	-
		Nhân khẩu	7.398	374	402	1.068	122	192	36	47	-	-
<b>III</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Hộ</b>	<b>17.778</b>	<b>8.598</b>	<b>2.132</b>	<b>2.227</b>	<b>1.868</b>	<b>1.680</b>	<b>127</b>	<b>76</b>	<b>1</b>	<b>6</b>
		<b>Nhân khẩu</b>	<b>82.209</b>	<b>45.142</b>	<b>10.262</b>	<b>11.032</b>	<b>9.272</b>	<b>8.770</b>	<b>192</b>	<b>93</b>	<b>7</b>	<b>31</b>

20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỦ PƯH

Mẫu số 7.9 a

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO THEO DÂN TỘC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 433/BC-HĐND ngày 04/6/2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số															
			Tổng số	Kinh	Gia Rai	Ba na	Tày	Nùng	Thái	H mông	Xơ đăng	Ê đê	Mường	Cơ ho	Cơ Tu	Dao		
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>288</b>	<b>275</b>	<b>13</b>	<b>242</b>	<b>33</b>												
1	Thị trấn Nhơn Hòa	288	275	13	242	33												
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.844</b>	<b>1593</b>	<b>251</b>	<b>1453</b>	<b>48</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>26</b>		
1	Xã Ia Hla	239	209	30	187		13	5	2				1			1		
2	Xã Ia Rong	250	233	17	232		1											
3	Xã Ia Dreng	250	248	2	247							1						
4	Xã Ia Phang	247	203	44	200							1	1		1			
5	Xã Ia Le	321	250	71	185		4	11	1	20			3			1	25	
6	Xã Ia Hrú	312	294	18	266	28												
7	Xã Chư Don	130	130		130													
8	Xã Ia Bư	95	26	69	6	20												
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>2.132</b>	<b>1.868</b>	<b>264</b>	<b>1.695</b>	<b>81</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>26</b>		

OK

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHU PƯH

Mẫu số 7.9 b

PHÂN NHÓM HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 433/BC-HĐND ngày 01 / 01 /2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số															
			Tổng số	Kinh	Gia Rai	Ba na	Tày	Nùng	Thái	H mông	Xơ đăng	Ê đê	Nùng	Mường	Thanh	Hre Dao		
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	176	125	51	97	28												
1	Thị trấn Nhơn Hòa	176	125	51	97	28												
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	2.051	1555	496	1419	48	27	23	0	3	0	5	0	6	1	1	22	
1	Xã Ia Hla	206	159	47	135	0	8	12	0	0	0	0	0	4				
2	Xã Ia Rong	168	155	13	154												1	
3	Xã Ia Dreng	243	232	11	227	1	2					1			1			
4	Xã Ia Phang	257	207	50	204	0	0	0	0	0	0	3	0					
5	Xã Ia Le	347	230	117	178		16	11		3				1		21		
6	Xã Ia Hnú	407	355	52	325	26	1					1		1	1			
7	Xã Chư Don	187	183	4	183													
8	Xã Ia Blứ	236	34	202	13	21												
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>2.227</b>	<b>1680</b>	<b>547</b>	<b>1516</b>	<b>76</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>22</b>		

SA

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỦ PÚH

Mẫu số 7.10

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2022  
(Kèm theo Báo cáo số 433/BC-HĐND ngày 01/6/2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo									
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động có động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Lười lao động	Nguyên nhân khác (Đông con, thiếu lao động; Việc làm không ổn định)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Khu vực thành thị										
-	Hộ nghèo	29	5	0	0	0	0	0	30	0	258
-	Hộ cận nghèo	0	3	0	0	0	0	0	11	0	165
1	Thị trấn Nhơn Hòa										
-	Hộ nghèo	29	5	0	0	0	0	0	30	0	258
-	Hộ cận nghèo	0	3	0	0	0	0	0	11	0	165
II	Khu vực nông thôn										
-	Hộ nghèo	671	410	239	343	305	255	194	22	22	354
-	Hộ cận nghèo	711	512	179	316	229	260	138	31	31	369
1	Xã Ia Hla										
-	Hộ nghèo	33	96	8	58	-	2	20	-	-	22
-	Hộ cận nghèo	6	77	4	96	-	2	4	-	-	17
2	Xã Ia Rong										
-	Hộ nghèo	88	144	40	73	10	22	22	-	-	-
-	Hộ cận nghèo	46	59	16	30	6	12	1	-	-	-

SK

3	Xã Ia Dreng																					
-	Hộ nghèo	24	30	6	48	128	101	15	1													
-	Hộ cận nghèo	6	19	1	43	98	81	8	-													
4	Xã Ia Phang																					
-	Hộ nghèo	198	12	23	72	35	29	57	-													
-	Hộ cận nghèo	204	10	18	76	27	27	69	-													
5	Xã Ia Le																					
-	Hộ nghèo	70	-	36	21	33	15	8	19													274
-	Hộ cận nghèo	86	-	32	-	13	45	7	12													314
6	Xã Ia Hru																					
-	Hộ nghèo	151	101	60	24	18	13	32	-													5
-	Hộ cận nghèo	99	191	55	40	47	54	13	-													-
7	Xã Chư Don																					
-	Hộ nghèo	12	8	18	22	39	48	2	2													53
-	Hộ cận nghèo	28	15	27	13	30	39	-	-													38
8	Xã Ia Blư																					
-	Hộ nghèo	95	19	48	25	42	25	38	-													-
-	Hộ cận nghèo	236	141	26	18	8	-	36	19													-
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>																					
-	<b>Hộ nghèo</b>	<b>700</b>	<b>415</b>	<b>239</b>	<b>343</b>	<b>305</b>	<b>255</b>	<b>224</b>	<b>22</b>													<b>612</b>
-	<b>Hộ cận nghèo</b>	<b>711</b>	<b>515</b>	<b>179</b>	<b>316</b>	<b>229</b>	<b>260</b>	<b>149</b>	<b>31</b>													<b>534</b>

2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỦ PHÚH

Mẫu số 7.11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 433/BC-HĐND ngày 01/6/2023 của HĐND huyện)

TT	Khu vực/ đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo						Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc cận hộ nghèo		
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	
			Chỉ số thiếu hụt về Bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng		Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>618</b>	<b>424</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>325</b>	<b>210</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	
1	Thị trấn Nhơn Hòa	618	424	20	30	325	210	5	6	
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>3.723</b>	<b>1.519</b>	<b>345</b>	<b>299</b>	<b>3.699</b>	<b>1.684</b>	<b>249</b>	<b>105</b>	
1	Xã Ia Hla	520	30	8	12	135	38	15	39	
2	Xã Ia Rong	502	346	33	9	336	204	9	5	
3	Xã Ia Dreng	435	126	71	53	516	77	52	23	
4	Xã Ia Phang	584	346	131	41	574	362	120	8	
5	Xã Ia Le	714	403	22	80	712	471	3	15	
6	Xã Ia Hnú	535	268	12	20	719	348	8	5	
7	Xã Chư Don	281	0	48	13	320	0	13	10	
8	Xã Ia Blư	152	0	20	71	387	184	29	0	
<b>Tổng cộng (I + II)</b>		<b>4.341</b>	<b>1.943</b>	<b>365</b>	<b>329</b>	<b>4.024</b>	<b>1.894</b>	<b>254</b>	<b>111</b>	